

	Chinese	Trad.	Pinyin	Definition
1	名字	名字	míng zi	name (of a person or thing)
2	姓	姓	xìng	family name
3	叫	叫	jiào	to be called; to shout
4	是	是	shì	is
5	学生	學生	xué sheng	student
6	大学	大學	dà xué	university
7	专业	專業	zhuān yè	major of academic degrees
8	亚洲	亞洲	yà zhōu	Asia
9	研究	研究	yán jiū	research. studies
10	喜欢	喜歡	xǐ huan	to like
11	玩	玩	wán	to play
12	游戏	遊戲	yóu xì	game
13	希望	希望	xī wàng	to hope
14	将来	將來	jiāng lái	in the future
15	做	做	zuò	to do
16	工作	工作	gōng zuò	to work
17	中文	中文	zhōng wén	Chinese language
18	打篮球	打籃球	dǎ lán qiú	play basketball
19	唱歌	唱歌	chàng gē	to sing a song
20	也	也	yě	also
21	社交	社交	shè jiāo	social interaction

	Chinese	Trad.	Pinyin	Definition
22	媒体	媒體	méi tǐ	media, esp. news media
23	做饭	做飯	zuò fàn	to prepare a meal
24	旅行	旅行	lǚ xíng	to travel
25	电脑	電腦	diàn nǎo	computer